

BỘ Y TẾ**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

THÔNG TƯ**Ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”***Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;**Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;**Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm”.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2013.

Trong trường hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tương ứng được ban hành thì mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật đó.

Bãi bỏ Phần 2 “Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm” ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Thông tư này sẽ được soát xét sửa đổi, bổ sung tùy thuộc vào yêu cầu quản lý. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần kịp thời phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết.**Điều 4.** Cục An toàn thực phẩm, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long**

QUY ĐỊNH
MỨC GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y
TRONG THỰC PHẨM

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2013/TT-BYT
ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm được sản xuất trong nước, thực phẩm nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu các loại thực phẩm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. ADI là mức ăn vào hàng ngày có thể chấp nhận được.
2. MRL là mức giới hạn dư lượng tối đa cho phép.
3. KQĐ là không quy định.

Điều 4. Mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
1	Abamectin (thuốc tẩy giun sán)	0-2	Avermectin B1a	Gan trâu, bò	100
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	100
2	Albendazole (thuốc tẩy giun sán)	0-50	2-aminosulfone metabolite (không bao gồm sữa vẫn chưa xác định)	Thịt	100
				Gan	5000
				Thận	5000
				Mỡ	100
				Sữa ($\mu\text{g/l}$)	100
3	Amoxicillin (thuốc kháng khuẩn)	0-0,07	Amoxicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Mỡ trâu, bò	50
				Sữa bò	4
				Thịt cừu	50

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Gan cừu	50
				Thận cừu	50
				Mỡ cừu	50
				Sữa cừu	4
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
				Mỡ/da lợn	50
4	Avilamycin (thuốc kháng khuẩn)	0-2	Dichloroisoever nicinic acid (DIA)	Thịt lợn	200
				Gan lợn	300
				Thận lợn	200
				Mỡ/da lợn	200
				Thịt gà	200
				Gan gà	300
				Thận gà	200
				Mỡ/da gà	200
				Thịt gà tây	200
				Gan gà tây	300
				Thận gà tây	200
				Mỡ/da gà tây	200
				Thịt thỏ	200
				Gan thỏ	300
				Thận thỏ	200
				Mỡ/da thỏ	200
5	Azaperone (thuốc gây mê)	0-6	Tổng của Azaperone và Azaperol	Thịt lợn	60
				Gan lợn	100
				Thận lợn	100
				Mỡ lợn	60
6	Benzylpenicillin/ Procaine benzylpenicillin (thuốc kháng khuẩn)	30 ^(*)	Benzylpenicillin	Thịt trâu, bò	50
				Gan trâu, bò	50
				Thận trâu, bò	50
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	4

TT	Chỉ tiêu	ADI (µg/kg thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL (µg/kg)
				Thịt gà ⁽¹⁾	50
				Gan gà ⁽¹⁾	50
				Thận gà ⁽¹⁾	50
				Thịt lợn	50
				Gan lợn	50
				Thận lợn	50
7	Carazolol (thuốc ức chế thụ thể beta- adreniceptor)	0-0,1	Carazolol	Thịt lợn	5
				Gan lợn	25
				Thận lợn	25
				Mỡ/da lợn	5
8	Ceftiofur (thuốc kháng khuẩn)	0-50	Desfuroylceftiofur	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	2000
				Thận trâu, bò	6000
				Mỡ trâu, bò	2000
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt lợn	1000
				Gan lợn	2000
				Thận lợn	6000
				Mỡ lợn	2000
9	Chlortetracycline/ Oxytetracycline/ Tetracycline (thuốc kháng khuẩn)	0-30	Hoạt chất chính, đơn lẻ hoặc kết hợp	Thịt trâu, bò	200
				Gan trâu, bò	600
				Thận trâu, bò	1200
				Sữa bò (µg/l)	100
				Thịt cá ⁽²⁾	200
				Thịt tôm sú ⁽²⁾ (<i>Paeneus monodon</i>)	200
				Thịt lợn	200
				Gan lợn	600
				Thận lợn	1200
				Thịt gia cầm	200
				Gan gia cầm	600

TT	Chỉ tiêu	ADI ($\mu\text{g/kg}$ thể trọng/ngày)	Hoạt chất chính	Loại sản phẩm	MRL ($\mu\text{g/kg}$)
				Thận gia cầm	1200
				Trứng gia cầm	400
				Thịt cừu	200
				Gan cừu	600
				Thận cừu	1200
				Sữa cừu ($\mu\text{g/l}$)	100
10	Clenbuterol (thuốc kích thích thụ thể adrenoceptor)	0-0,004	Clenbuterol	Thịt trâu, bò	0,2
				Gan trâu, bò	0,6
				Thận trâu, bò	0,6
				Mỡ trâu, bò	0,2
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	0,05
				Thịt ngựa	0,2
				Gan ngựa	0,6
				Thận ngựa	0,6
				Mỡ ngựa	0,2
11	Closantel (thuốc trị giun sán)	0-30	Closantel	Thịt trâu, bò	1000
				Gan trâu, bò	1000
				Thận trâu, bò	3000
				Mỡ trâu, bò	3000
				Thịt cừu	1500
				Gan cừu	1500
				Thận cừu	5000
				Mỡ cừu	2000
12	Colistin (thuốc kháng khuẩn)	0-7	Tổng Colistin A và Colistin B	Thịt trâu, bò	150
				Gan trâu, bò	150
				Thận trâu, bò	200
				Mỡ trâu, bò	150
				Sữa bò ($\mu\text{g/l}$)	50
				Thịt cừu	150
				Gan cừu	150
				Thận cừu	200